TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 70-PX Vận tải - Sàng tuyển - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**195**	**107.271,0**	**138.054.100**			**5**	**1.259.961**					**67.083**		**139.381.144**	**3.371.900**	**632.600**	**422.000**		**1.393.700**	**385.000**			**30.000**	**13.100.000**	**299.667**	**1.380.000**			**21.014.867**	**118.366.277**	
1	HL-03011	Lê Kim Cương	6.988.000	27	17.469,0	22.482.004			2	537.538							23.019.542	559.100	104.900	69.900		230.200	55.000				3.000.000					4.019.100	19.000.442	
2	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	6.261.000	27	15.714,0	20.223.379											20.223.379	500.900	94.000	62.700		202.200	55.000				800.000	299.667				2.014.467	18.208.912	
3	HL-02903	Trịnh Đình Duân	6.261.000	29	17.008,0	21.888.713			3	722.423							22.611.136	500.900	94.000	62.700		226.100	55.000				2.500.000					3.438.700	19.172.436	
4	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	6.261.000	27	15.779,0	20.307.032											20.307.032	500.900	94.000	62.700		203.100	55.000				2.000.000					2.915.700	17.391.332	
5	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	5.733.000	30	18.107,0	23.303.089											23.303.089	458.700	86.000	57.400		233.000	55.000			30.000	4.000.000					4.920.100	18.382.989	
6	HL-02885	Thân Văn Hiệu	5.231.000	26	15.132,0	19.474.365											19.474.365	418.500	78.500	52.400		194.700	55.000				800.000					1.599.100	17.875.265	
7	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	5.411.000	29	8.062,0	10.375.518									67.083		10.442.601	432.900	81.200	54.200		104.400	55.000						1.380.000			2.107.700	8.334.901	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**4.756**	**2.619.311,9**	**2.659.439.794**	**239**	**48.252.884**	**84**	**17.189.226**	**2.344.000**	**2.461.200**	**32**	**11.104.000**	**86.591**	**68.400.000**	**2.809.277.695**	**74.476.900**	**13.971.500**	**9.317.400**	**474.600**	**27.297.700**	**10.230.000**	**264.265**	**2.780.000**	**1.860.000**	**54.624.446**	**17.008.449**	**3.760.000**	**8.502.000**	**4.134.000**	**228.701.262**	**2.580.576.433**	
8	HL-06833	Lê Văn Sâm	4.519.000										32	11.104.000			11.104.000				474.600	111.000	55.000					553.000			1.193.600	9.910.400	
9	HL-07068	Nguyễn Đình Cường	4.636.000	11	5.372,0	5.454.299											5.454.299					54.500	55.000								109.500	5.344.799	
10	HL-05014	Tương Tòn Phẩy	5.305.000	27	15.596,9	15.835.845										400.000	16.235.845	424.500	79.600	53.100		162.400	55.000			30.000						804.600	15.431.245	
11	HL-06806	Nguyễn Văn Linh	4.636.000	28	15.328,5	15.563.333										400.000	15.963.333	370.900	69.600	46.400		159.600	55.000	264.265		30.000				312.000		1.307.765	14.655.568	
12	HL-07031	Cao Thành Tài	4.636.000	27	14.922,6	15.151.214										400.000	15.551.214	370.900	69.600	46.400		155.500	55.000			30.000						727.400	14.823.814	
13	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	5.305.000	27	14.547,5	14.770.368										400.000	15.170.368	424.500	79.600	53.100		151.700	55.000			30.000						793.900	14.376.468	
14	HL-06050	Nguyễn Mạnh Cường	4.867.000	21	10.123,0	10.278.084										200.000	10.478.084	389.400	73.100	48.700		104.800	55.000									671.000	9.807.084	
15	HL-05561	Lê Tuấn Anh	4.704.000	19	9.467,0	9.612.035			1	180.923						200.000	9.992.958	376.400	70.600	47.100		99.900	55.000			30.000	1.000.000					1.679.000	8.313.958	
16	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	5.445.000	24	10.916,4	11.083.639	3	628.269	1	209.423					86.591	400.000	12.407.922	435.700	81.700	54.500		124.100	55.000						1.380.000			2.131.000	10.276.922	
17	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	5.772.000	30	17.058,0	17.319.359	1	222.000	1	222.000						400.000	18.163.359	461.800	86.600	57.800		181.600	55.000									842.800	17.320.559	
18	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	5.305.000	28	15.337,3	15.572.268										400.000	15.972.268	424.500	79.600	53.100		159.700	55.000					325.000		650.000		1.746.900	14.225.368	
19	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	5.186.000	32	17.595,6	17.865.165										400.000	18.265.165	414.900	77.800	51.900		182.700	55.000									782.300	17.482.865	
20	HL-00543	Phan Văn Hoằng	7.704.000	25	14.399,0	14.619.593	3	888.923								400.000	15.908.516	616.400	115.600	77.100		159.100	55.000									1.023.200	14.885.316	
21	HL-00548	Phan Văn Bích	7.704.000	30	17.389,9	17.656.313										400.000	18.056.313	616.400	115.600	77.100		180.600	55.000					391.000				1.435.700	16.620.613	
22	HL-00578	Đinh Văn Cường	6.367.000	28	15.477,0	15.714.108										400.000	16.114.108	509.400	95.600	63.700		161.100	55.000									884.800	15.229.308	
23	HL-00599	Võ Đại Thắng	5.231.000	25	14.550,8	14.773.718	5	1.005.962								400.000	16.179.680	418.500	78.500	52.400		161.800	55.000				500.000					1.266.200	14.913.480	
24	HL-00673	Lê Đình Trường	6.367.000	24	13.762,1	13.972.936	4	979.538								400.000	15.352.474	509.400	95.600	63.700		153.500	55.000				800.000	398.667				2.075.867	13.276.607	
25	HL-00723	Phạm Duy Ngọc	7.704.000	26	14.694,9	14.920.026										400.000	15.320.026	616.400	115.600	77.100		153.200	55.000				400.000	398.667		650.000		2.465.967	12.854.059	
26	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	6.367.000	27	15.588,1	15.826.910										400.000	16.226.910	509.400	95.600	63.700		162.300	55.000				500.000	557.000				1.943.000	14.283.910	
27	HL-00837	Đặng Văn Tới	5.186.000	29	15.559,5	15.797.872	1	199.462	1	199.462						400.000	16.596.796	414.900	77.800	51.900		166.000	55.000									765.600	15.831.196	
28	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	7.704.000	15	7.807,0	7.926.603										200.000	8.126.603	616.400	115.600	77.100		81.300	55.000					301.000		286.000		1.532.400	6.594.203	
29	HL-00910	Nguyễn Văn Khẩn	5.305.000	24	13.594,9	13.803.174	4	816.154								400.000	15.019.328	424.500	79.600	53.100		150.200	55.000					253.667		676.000		1.692.067	13.327.261	
30	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	6.367.000	25	14.523,3	14.745.797	3	734.654			293.000					400.000	16.173.451	509.400	95.600	63.700		161.700	55.000				800.000					1.685.400	14.488.051	
31	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	4.939.000	14	6.731,3	6.834.424	4	759.846								200.000	7.794.270	395.200	74.100	49.400		77.900	55.000			30.000	500.000					1.181.600	6.612.670	
32	HL-01109	Trần Văn Vàng	5.305.000	24	13.073,5	13.273.786	3	612.115								400.000	14.285.901	424.500	79.600	53.100		142.900	55.000		1.390.000		800.000	225.000				3.170.100	11.115.801	
33	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	4.982.000	27	15.104,1	15.335.495	2	383.231	1	191.615						400.000	16.310.341	398.600	74.800	49.900		163.100	55.000				1.000.000					1.741.400	14.568.941	
34	HL-01435	Trương Văn Phúc	5.493.000	25	14.170,2	14.387.288			3	633.808						400.000	15.421.096	439.500	82.400	55.000		154.200	55.000				500.000					1.286.100	14.134.996	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
35	HL-01438	Dương Văn Quân	5.231.000	27	16.918,8	17.178.022			1	201.192	293.000					400.000	18.072.214	418.500	78.500	52.400		180.700	55.000				500.000					1.285.100	16.787.114	
36	HL-01439	Phạm Văn Long	5.231.000	28	16.042,4	16.288.170										400.000	16.688.170	418.500	78.500	52.400		166.900	55.000					381.000				1.152.300	15.535.870	
37	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	6.367.000	27	15.106,3	15.337.729			1	244.885						400.000	15.982.614	509.400	95.600	63.700		159.800	55.000					391.667		572.000		1.847.167	14.135.447	
38	HL-01460	Đào Văn Tới	4.982.000	26	14.315,4	14.534.712			3	574.846						400.000	15.509.558	398.600	74.800	49.900		155.100	55.000			30.000	500.000					1.263.400	14.246.158	
39	HL-01555	Phạm Văn Phú	4.982.000	27	14.181,2	14.398.456	2	383.231	1	191.615						400.000	15.373.302	398.600	74.800	49.900		153.700	55.000			30.000	800.000					1.562.000	13.811.302	
40	HL-01586	Vũ Hải Biên	6.367.000	22	10.596,6	10.758.940										400.000	11.158.940	509.400	95.600	63.700		111.600	55.000					309.000		780.000		1.924.300	9.234.640	
41	HL-02752	Nguyễn Văn Hành	7.704.000	16	7.396,0	7.509.307										200.000	7.709.307	616.400	115.600	77.100		77.100	55.000				500.000	350.417				1.791.617	5.917.690	
42	HL-02876	Phạm Gia Long	5.231.000	25	14.393,5	14.614.009	3	603.577								400.000	15.617.586	418.500	78.500	52.400		156.200	55.000									760.600	14.856.986	
43	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	5.493.000	22	11.897,6	12.079.821	3	633.808	1	211.269						400.000	13.324.898	439.500	82.400	55.000		133.200	55.000									765.100	12.559.798	
44	HL-02907	Đào Văn Hùng	5.493.000	27	16.322,6	16.572.688										400.000	16.972.688	439.500	82.400	55.000		169.700	55.000									801.600	16.171.088	
45	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	5.231.000	26	13.803,3	14.014.767			1	201.192						400.000	14.615.959	418.500	78.500	52.400		146.200	55.000					293.500				1.044.100	13.571.859	
46	HL-02931	Cao Văn Phương	5.493.000	26	14.550,8	14.773.718	5	1.056.346								400.000	16.230.064	439.500	82.400	55.000		162.300	55.000									794.200	15.435.864	
47	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	4.982.000	23	11.517,0	11.693.441	5	958.077								400.000	13.051.518	398.600	74.800	49.900		130.500	55.000					318.250				1.027.050	12.024.468	
48	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	5.186.000	29	17.623,1	17.893.086	2	398.923	2	398.923	293.000					400.000	19.383.932	414.900	77.800	51.900		193.800	55.000				800.000					1.593.400	17.790.532	
49	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	7.704.000	26	14.913,8	15.142.280	3	888.923				439.500				400.000	16.870.703	616.400	115.600	77.100		168.700	55.000					309.000				1.341.800	15.528.903	
50	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	5.493.000	25	12.749,0	12.944.315	4	845.077	1	211.269						400.000	14.400.661	439.500	82.400	55.000		144.000	55.000									775.900	13.624.761	
51	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	5.493.000	29	16.743,1	16.999.604										400.000	17.399.604	439.500	82.400	55.000		174.000	55.000									805.900	16.593.704	
52	HL-03005	Phan Văn Thuận	6.367.000	27	14.978,7	15.208.174										400.000	15.608.174	509.400	95.600	63.700		156.100	55.000									879.800	14.728.374	
53	HL-03020	Đào Quang Sơn	5.186.000	23	12.831,0	13.027.571										400.000	13.427.571	414.900	77.800	51.900		134.300	55.000									733.900	12.693.671	
54	HL-03042	Tạ Văn Danh	4.704.000	24	13.937,0	14.150.515	4	723.692								400.000	15.274.207	376.400	70.600	47.100		152.700	55.000									701.800	14.572.407	
55	HL-03045	Phạm Văn Thao	6.367.000	22	11.844,0	12.025.450	5	1.224.423								400.000	13.649.873	509.400	95.600	63.700		136.500	55.000					666.667				1.526.867	12.123.006	
56	HL-03064	Lê Xuân Sang	5.493.000	29	16.775,0	17.031.993										400.000	17.431.993	439.500	82.400	55.000		174.300	55.000				1.000.000					1.806.200	15.625.793	
57	HL-03069	Phạm Văn Chinh	5.231.000	29	16.869,6	17.128.042										400.000	17.528.042	418.500	78.500	52.400		175.300	55.000									779.700	16.748.342	
58	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	5.186.000	26	15.349,4	15.584.553	3	598.385	2	398.923		351.600				400.000	17.333.461	414.900	77.800	51.900		173.300	55.000				1.000.000					1.772.900	15.560.561	
59	HL-03115	Đỗ Văn Quang	6.367.000	28	15.417,6	15.653.798										400.000	16.053.798	509.400	95.600	63.700		160.500	55.000					294.667				1.178.867	14.874.931	
60	HL-03130	Phạm Văn Vượng	5.493.000	27	17.013,2	17.273.792			1	211.269	293.000					400.000	18.178.061	439.500	82.400	55.000		181.800	55.000				800.000					1.613.700	16.564.361	
61	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	6.367.000	28	14.938,0	15.166.850										400.000	15.566.850	509.400	95.600	63.700		155.700	55.000				1.000.000	390.000				2.269.400	13.297.450	
62	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	6.367.000	25	14.135,0	14.351.548										400.000	14.751.548	509.400	95.600	63.700		147.500	55.000									871.200	13.880.348	
63	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	6.367.000	28	15.026,0	15.256.198										400.000	15.656.198	509.400	95.600	63.700		156.600	55.000					309.000				1.189.300	14.466.898	
64	HL-03262	Mạc Văn Giản	6.367.000	25	13.420,0	13.625.595	1	244.885								400.000	14.270.480	509.400	95.600	63.700		142.700	55.000					468.000				1.334.400	12.936.080	
65	HL-03291	Trần Đức Tùng	5.231.000	31	17.868,4	18.142.144			1	201.192						400.000	18.743.336	418.500	78.500	52.400		187.400	55.000				1.000.000					1.791.800	16.951.536	
66	HL-03292	Vũ Văn Khải	5.231.000	27	15.254,8	15.488.504			1	201.192						400.000	16.089.696	418.500	78.500	52.400		160.900	55.000									765.300	15.324.396	
67	HL-03303	Phạm Văn Điện	5.493.000	28	17.168,8	17.431.826			1	211.269	293.000					400.000	18.336.095	439.500	82.400	55.000		183.400	55.000				1.000.000					1.815.300	16.520.795	
68	HL-03307	Hoàng Xuân Định	5.231.000	25	15.536,4	15.774.418	3	603.577	2	402.385	293.000					400.000	17.473.380	418.500	78.500	52.400		174.700	55.000				800.000					1.579.100	15.894.280	
69	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.493.000	26	14.909,4	15.137.812			1	211.269						400.000	15.749.081	439.500	82.400	55.000		157.500	55.000					577.500		338.000		1.704.900	14.044.181	
70	HL-03322	Trần Hữu Trãi	5.493.000	28	15.271,3	15.505.256										400.000	15.905.256	439.500	82.400	55.000		159.100	55.000									791.000	15.114.256	
71	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	5.231.000	23	13.236,3	13.439.080	4	804.769	2	402.385						400.000	15.046.234	418.500	78.500	52.400		150.500	55.000									754.900	14.291.334	
72	HL-03337	Tô Văn Sinh	5.231.000	25	14.446,3	14.667.617			1	201.192						400.000	15.268.809	418.500	78.500	52.400		152.700	55.000									757.100	14.511.709	
73	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	5.231.000	24	13.589,4	13.797.590			5	1.005.962	293.000					400.000	15.496.552	418.500	78.500	52.400		155.000	55.000				1.500.000					2.259.400	13.237.152	
74	HL-03350	Nguyễn Văn Thịnh	6.367.000	26	14.938,0	15.166.850	2	489.769								400.000	16.056.619	509.400	95.600	63.700		160.600	55.000				1.000.000	256.000				2.140.300	13.916.319	
75	HL-03362	Nguyễn Viết Song	4.982.000	21	11.469,2	11.644.857	3	574.846	1	191.615						200.000	12.611.318	398.600	74.800	49.900		126.100	55.000			30.000	400.000					1.134.400	11.476.918	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
76	HL-03363	Trần Đắc Thu	5.231.000	27	15.117,3	15.348.897			1	201.192						400.000	15.950.089	418.500	78.500	52.400		159.500	55.000									763.900	15.186.189	
77	HL-03365	Dương Văn Hùng	5.186.000	30	14.914,4	15.142.838			1	199.462						400.000	15.742.300	414.900	77.800	51.900		157.400	55.000									757.000	14.985.300	
78	HL-03372	Lăng Hải Sáng	5.231.000	27	16.110,6	16.357.415	2	402.385	1	201.192						400.000	17.360.992	418.500	78.500	52.400		173.600	55.000			30.000						808.000	16.552.992	
79	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	4.982.000	27	15.264,7	15.498.555			1	191.615						400.000	16.090.170	398.600	74.800	49.900		160.900	55.000				500.000					1.239.200	14.850.970	
80	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	7.704.000	25	14.453,7	14.675.156										400.000	15.075.156	616.400	115.600	77.100		150.800	55.000				500.000					1.514.900	13.560.256	
81	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	5.231.000	28	16.975,2	17.235.260			3	603.577						400.000	18.238.837	418.500	78.500	52.400		182.400	55.000				800.000					1.586.800	16.652.037	
82	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	4.982.000	28	16.219,8	16.468.318			1	191.615						400.000	17.059.933	398.600	74.800	49.900		170.600	55.000				500.000					1.248.900	15.811.033	
83	HL-03398	Trương Văn Bình	4.982.000	13	7.231,4	7.342.134	10	1.916.154	1	191.615		351.600				200.000	10.001.503	398.600	74.800	49.900		100.000	55.000				500.000					1.178.300	8.823.203	
84	HL-03401	Lê Văn Bình	5.231.000	18	9.781,8	9.931.657	8	1.609.538	1	201.192						200.000	11.942.387	418.500	78.500	52.400		119.400	55.000									723.800	11.218.587	
85	HL-03410	Vũ Văn Thắng	5.231.000	25	15.097,0	15.328.235						439.500				400.000	16.167.735	418.500	78.500	52.400		161.700	55.000									766.100	15.401.635	
86	HL-03411	Ngô Văn Quản	5.231.000	27	15.062,3	15.293.055			2	402.385		439.500				400.000	16.534.940	418.500	78.500	52.400		165.300	55.000				500.000					1.269.700	15.265.240	
87	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	4.982.000	28	15.760,8	16.002.256										400.000	16.402.256	398.600	74.800	49.900		164.000	55.000				500.000					1.242.300	15.159.956	
88	HL-03457	Ngô Văn Thạch	5.231.000	27	14.924,8	15.153.448	3	603.577									15.757.025	418.500	78.500	52.400		157.600	55.000					364.000		286.000		1.412.000	14.345.025	
89	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	6.367.000	29	15.724,5	15.965.399										400.000	16.365.399	509.400	95.600	63.700		163.700	55.000									887.400	15.477.999	
90	HL-03541	Đồng Văn Hướng	5.231.000	22	12.548,8	12.741.048	2	402.385	3	603.577		439.500				400.000	14.586.510	418.500	78.500	52.400		145.900	55.000		1.390.000	30.000						2.170.300	12.416.210	
91	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	5.305.000	29	16.573,7	16.827.609										400.000	17.227.609	424.500	79.600	53.100		172.300	55.000			30.000						814.500	16.413.109	
92	HL-03624	Trần Văn Huế	5.305.000	26	13.515,0	13.722.050										400.000	14.122.050	424.500	79.600	53.100		141.200	55.000			30.000	500.000	486.000		286.000		2.055.400	12.066.650	
93	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	5.305.000	27	15.485,8	15.723.043										400.000	16.123.043	424.500	79.600	53.100		161.200	55.000			30.000	800.000	335.000		780.000		2.718.400	13.404.643	
94	HL-03830	Nguyễn Văn Long	6.218.000	26	14.142,7	14.359.366	6	1.434.923	1	239.154						400.000	16.433.443	497.500	93.300	62.200		164.300	55.000				800.000					1.672.300	14.761.143	
95	HL-04131	Nguyễn Đình Long	6.367.000	29	15.288,9	15.523.126										400.000	15.923.126	509.400	95.600	63.700		159.200	55.000				800.000					1.682.900	14.240.226	
96	HL-04162	Vũ Đình Bẩy	5.493.000	29	15.068,9	15.299.756										400.000	15.699.756	439.500	82.400	55.000		157.000	55.000									788.900	14.910.856	
97	HL-04251	Đặng Vương An	5.493.000	13	6.846,0	6.950.881	11	2.323.962	3	633.808						200.000	10.108.651	439.500	82.400	55.000		101.100	55.000									733.000	9.375.651	
98	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	6.367.000	28	15.908,2	16.151.914			2	489.769						400.000	17.041.683	509.400	95.600	63.700		170.400	55.000				800.000					1.694.100	15.347.583	
99	HL-04699	Lê Văn Huấn	7.704.000	26	16.243,7	16.492.554			2	592.615	293.000					400.000	17.778.169	616.400	115.600	77.100		177.800	55.000					229.500				1.271.400	16.506.769	
100	HL-04727	Chu Văn Thưởng	6.367.000	27	15.573,8	15.812.391										400.000	16.212.391	509.400	95.600	63.700		162.100	55.000				400.000					1.285.800	14.926.591	
101	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	6.367.000	28	15.675,0	15.915.141										400.000	16.315.141	509.400	95.600	63.700		163.200	55.000									886.900	15.428.241	
102	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	6.367.000	31	17.280,5	17.545.187										400.000	17.945.187	509.400	95.600	63.700		179.500	55.000									903.200	17.041.987	
103	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	7.704.000	25	14.080,6	14.296.264			3	888.923						400.000	15.585.187	616.400	115.600	77.100		155.900	55.000			30.000						1.050.000	14.535.187	
104	HL-05111	Cao Thành Luân	6.367.000	28	15.984,1	16.228.977										400.000	16.628.977	509.400	95.600	63.700		166.300	55.000			30.000						920.000	15.708.977	
105	HL-05121	Hà Văn Tiệp	6.367.000	28	15.826,8	16.069.267	2	489.769								400.000	16.959.036	509.400	95.600	63.700		169.600	55.000			30.000	800.000	345.000		650.000		2.718.300	14.240.736	
106	HL-05292	Phạm Văn Đảo	5.231.000	23	12.800,6	12.996.655	6	1.207.154								400.000	14.603.809	418.500	78.500	52.400		146.000	55.000									750.400	13.853.409	
107	HL-05390	Tô Bình Thao	5.305.000	27	15.143,7	15.375.702										400.000	15.775.702	424.500	79.600	53.100		157.800	55.000			30.000						800.000	14.975.702	
108	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	6.367.000	24	13.270,4	13.473.703	5	1.224.423								400.000	15.098.126	509.400	95.600	63.700		151.000	55.000									874.700	14.223.426	
109	HL-05471	Tạ Văn Vượng	4.982.000	28	15.871,9	16.115.058			1	191.615						400.000	16.706.673	398.600	74.800	49.900		167.100	55.000			30.000	800.000					1.575.400	15.131.273	
110	HL-05482	Trần Xuân Công	4.939.000	27	15.535,3	15.773.301	2	379.923								400.000	16.553.224	395.200	74.100	49.400		165.500	55.000			30.000						769.200	15.784.024	
111	HL-05560	Lê Văn Tâm	4.867.000	20	10.874,9	11.041.453	5	935.962								200.000	12.177.415	389.400	73.100	48.700		121.800	55.000			30.000	1.000.000	568.333		468.000		2.754.333	9.423.082	
112	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	5.305.000	26	15.096,4	15.327.677	2	408.077								400.000	16.135.754	424.500	79.600	53.100		161.400	55.000				500.000					1.273.600	14.862.154	
113	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	4.867.000	29	15.715,7	15.956.465										400.000	16.356.465	389.400	73.100	48.700		163.600	55.000			30.000						759.800	15.596.665	
114	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	5.305.000	29	15.745,4	15.986.620										400.000	16.386.620	424.500	79.600	53.100		163.900	55.000			30.000						806.100	15.580.520	
115	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	4.867.000	27	14.471,6	14.693.305										400.000	15.093.305	389.400	73.100	48.700		150.900	55.000					305.750		624.000		1.646.850	13.446.455	
116	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	5.305.000	27	15.129,4	15.361.183										400.000	15.761.183	424.500	79.600	53.100		157.600	55.000									769.800	14.991.383	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
117	HL-05798	Mai Văn Khởi	5.305.000	28	15.034,8	15.265.133										400.000	15.665.133	424.500	79.600	53.100		156.700	55.000					416.650			624.000	1.809.550	13.855.583	
118	HL-05820	Phạm Đức Dung	4.982.000	26	14.311,0	14.530.245	2	383.231	1	191.615						400.000	15.505.091	398.600	74.800	49.900		155.100	55.000									733.400	14.771.691	
119	HL-05860	Nguyễn Công Đức	4.745.000	29	16.678,2	16.933.710										400.000	17.333.710	379.700	71.200	47.500		173.300	55.000			30.000	800.000					1.556.700	15.777.010	
120	HL-05958	Nguyễn Hoành Thái	4.867.000	27	14.476,0	14.697.772										400.000	15.097.772	389.400	73.100	48.700		151.000	55.000			30.000	800.000	413.500				1.960.700	13.137.072	
121	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	5.305.000	21	11.141,6	11.312.239	6	1.224.231								200.000	12.736.470	424.500	79.600	53.100		127.400	55.000			30.000	1.500.000		2.380.000			4.649.600	8.086.870	
122	HL-06271	Trần Văn Minh	5.305.000	32	17.517,5	17.785.868										400.000	18.185.868	424.500	79.600	53.100		181.900	55.000			30.000						824.100	17.361.768	
123	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	4.867.000	29	16.601,2	16.855.531										400.000	17.255.531	389.400	73.100	48.700		172.600	55.000				500.000					1.238.800	16.016.731	
124	HL-06302	Lê Văn Đàn	4.704.000	28	15.070,0	15.300.873										400.000	15.700.873	376.400	70.600	47.100		157.000	55.000					364.000		598.000		1.668.100	14.032.773	
125	HL-06368	Tống Văn Ngọc	4.867.000	23	12.261,9	12.449.752										400.000	12.849.752	389.400	73.100	48.700		128.500	55.000				400.000					1.094.700	11.755.052	
126	HL-06371	Vy Văn Tiếp	4.745.000	26	14.943,2	15.172.155										400.000	15.572.155	379.700	71.200	47.500		155.700	55.000			30.000	800.000					1.539.100	14.033.055	
127	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	4.745.000	31	17.136,4	17.398.879			3	547.500						400.000	18.346.379	379.700	71.200	47.500		183.500	55.000									736.900	17.609.479	
128	HL-06463	Trần Công Thuấn	4.745.000	26	14.693,8	14.918.909			1	182.500						400.000	15.501.409	379.700	71.200	47.500		155.000	55.000			30.000	500.000					1.238.400	14.263.009	
129	HL-06507	Lê Xuân Trung	4.867.000	21	11.465,0	11.640.593	7	1.310.346								200.000	13.150.939	389.400	73.100	48.700		131.500	55.000									697.700	12.453.239	
130	HL-06530	Bùi Văn Trung	4.745.000	28	14.107,0	14.323.069			3	547.500						400.000	15.270.569	379.700	71.200	47.500		152.700	55.000			30.000						736.100	14.534.469	
131	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	4.867.000	29	15.486,9	15.724.159										400.000	16.124.159	389.400	73.100	48.700		161.200	55.000				500.000					1.227.400	14.896.759	
132	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	4.636.000	25	14.340,7	14.560.400	3	534.923	2	356.615						400.000	15.851.938	370.900	69.600	46.400		158.500	55.000			30.000	1.000.000					1.730.400	14.121.538	
133	HL-06603	Trịnh Đình Hoàng	4.745.000	21	11.028,2	11.197.101	1	182.500	3	547.500						200.000	12.127.101	379.700	71.200	47.500		121.300	55.000			30.000	800.000	381.000		416.000		2.301.700	9.825.401	
134	HL-06613	Phạm Thành Chung	4.745.000	24	13.475,0	13.681.437	3	547.500	1	182.500						400.000	14.811.437	379.700	71.200	47.500		148.100	55.000			30.000	800.000					1.531.500	13.279.937	
135	HL-06636	Trần Hữu Thanh	4.867.000	27	14.476,0	14.697.772										400.000	15.097.772	389.400	73.100	48.700		151.000	55.000			30.000	500.000					1.247.200	13.850.572	
136	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	5.231.000	31	16.844,3	17.102.355										400.000	17.502.355	418.500	78.500	52.400		175.000	55.000									779.400	16.722.955	
137	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	6.367.000	27	14.188,9	14.406.274	4	979.538								400.000	15.785.812	509.400	95.600	63.700		157.900	55.000				400.000					1.281.600	14.504.212	
138	HL-06643	Trần Văn Sơn	5.231.000	30	16.211,8	16.460.165										400.000	16.860.165	418.500	78.500	52.400		168.600	55.000									773.000	16.087.165	
139	HL-06676	Lương Văn Tuyển	4.867.000	30	15.829,0	16.071.500										400.000	16.471.500	389.400	73.100	48.700		164.700	55.000									730.900	15.740.600	
140	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	4.636.000	27	15.198,7	15.431.544										400.000	15.831.544	370.900	69.600	46.400		158.300	55.000			30.000	1.000.000					1.730.200	14.101.344	
141	HL-06678	Lê Văn Tiến	4.636.000	29	15.603,5	15.842.546										400.000	16.242.546	370.900	69.600	46.400		162.400	55.000				1.000.000					1.704.300	14.538.246	
142	HL-06680	Lê Văn Tùng	4.867.000	27	15.358,2	15.593.488	4	748.769								400.000	16.742.257	389.400	73.100	48.700		167.400	55.000				1.500.000					2.233.600	14.508.657	
143	HL-06691	Nguyễn Văn Dũng	4.982.000	29	14.630,0	14.854.132										400.000	15.254.132	398.600	74.800	49.900		152.500	55.000				800.000					1.530.800	13.723.332	
144	HL-06705	Vũ Văn Tài	4.867.000	30	16.310,8	16.560.682										400.000	16.960.682	389.400	73.100	48.700		169.600	55.000			30.000	500.000					1.265.800	15.694.882	
145	HL-06707	Phạm Văn Tính	4.636.000	28	15.106,3	15.337.729										400.000	15.737.729	370.900	69.600	46.400		157.400	55.000			30.000	1.000.000					1.729.300	14.008.429	
146	HL-06754	Dương Hải Thuyết	4.867.000	11	6.060,6	6.153.448	12	2.246.308	3	561.577							8.961.333	389.400	73.100	48.700		89.600	55.000			30.000	1.000.000					1.685.800	7.275.533	
147	HL-06788	Phạm Văn Toàn	4.636.000	25	13.000,9	13.200.074	6	1.069.846								400.000	14.669.920	370.900	69.600	46.400		146.700	55.000					150.000				838.600	13.831.320	
148	HL-06789	Đặng Văn Luân	4.636.000	27	14.525,5	14.748.031										400.000	15.148.031	370.900	69.600	46.400		151.500	55.000									693.400	14.454.631	
149	HL-06790	Đặng Thanh Bình	4.636.000	27	14.875,3	15.103.190										400.000	15.503.190	370.900	69.600	46.400		155.000	55.000			30.000	800.000					1.526.900	13.976.290	
150	HL-06791	Trần Hưng Bá	4.636.000	28	15.026,0	15.256.198										400.000	15.656.198	370.900	69.600	46.400		156.600	55.000									698.500	14.957.698	
151	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	4.636.000	32	17.120,4	17.382.685										400.000	17.782.685	370.900	69.600	46.400		177.800	55.000			30.000	1.000.000					1.749.700	16.032.985	
152	HL-06830	Lò Văn Phóng	4.519.000	29	16.771,7	17.028.643	2	347.615								400.000	17.776.258	361.600	67.800	45.200		177.800	55.000									707.400	17.068.858	
153	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	4.519.000	24	12.306,8	12.495.340	3	521.423								400.000	13.416.763	361.600	67.800	45.200		134.200	55.000				1.000.000					1.663.800	11.752.963	
154	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	4.519.000	26	14.707,0	14.932.311	2	347.615								400.000	15.679.926	361.600	67.800	45.200		156.800	55.000			30.000	800.000					1.516.400	14.163.526	
155	HL-06834	Bùi Văn Thượng	4.519.000	23	12.664,1	12.858.063	3	521.423								400.000	13.779.486	361.600	67.800	45.200		137.800	55.000			30.000	800.000	553.000				2.050.400	11.729.086	
156	HL-06850	Cù Văn Hoàn	4.745.000	4	1.826,0	1.853.974	3	547.500									2.401.474					24.000										24.000	2.377.474	
157	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	4.636.000	21	10.903,2	11.070.237	5	891.538								200.000	12.161.775	370.900	69.600	46.400		121.600	55.000			30.000						693.500	11.468.275	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
158	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	4.636.000	25	13.580,6	13.788.655	3	534.923								400.000	14.723.578	370.900	69.600	46.400		147.200	55.000									689.100	14.034.478	
159	HL-06868	Lương Văn Chuyển	4.636.000	26	14.753,2	14.979.219	1	178.308								400.000	15.557.527	370.900	69.600	46.400		155.600	55.000									697.500	14.860.027	
160	HL-06870	Hà Quốc Huy	4.636.000	28	16.056,7	16.302.689			2	356.615						400.000	17.059.304	370.900	69.600	46.400		170.600	55.000									712.500	16.346.804	
161	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	4.636.000	28	16.171,1	16.418.841										400.000	16.818.841	370.900	69.600	46.400		168.200	55.000									710.100	16.108.741	
162	HL-06872	Phạm Đức Thủ	4.636.000	26	14.819,2	15.046.230										400.000	15.446.230	370.900	69.600	46.400		154.500	55.000					553.000				1.249.400	14.196.830	
163	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	4.636.000	28	15.205,3	15.438.245										400.000	15.838.245	370.900	69.600	46.400		158.400	55.000					413.000				1.113.300	14.724.945	
164	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	4.636.000	29	16.659,5	16.914.724										400.000	17.314.724	370.900	69.600	46.400		173.100	55.000					285.000			572.000	1.572.000	15.742.724	
165	HL-06886	Mai Đình Tâm	4.636.000	30	15.955,5	16.199.938										400.000	16.599.938	370.900	69.600	46.400		166.000	55.000					220.000			676.000	1.603.900	14.996.038	
166	HL-06915	Hoàng Văn Thao	4.519.000	24	13.458,5	13.664.684	5	869.038								400.000	14.933.722	361.600	67.800	45.200		149.300	55.000			30.000		382.933				1.091.833	13.841.889	
167	HL-06916	Hoàng Văn Quân	4.519.000	29	16.553,9	16.807.506	2	347.615								400.000	17.555.121	361.600	67.800	45.200		175.600	55.000			30.000						735.200	16.819.921	
168	HL-06917	Phạm Văn Chung	4.519.000	31	17.398,7	17.665.248										400.000	18.065.248	361.600	67.800	45.200		180.700	55.000			30.000						740.300	17.324.948	
169	HL-06918	Vũ Văn Có	4.519.000	27	14.835,7	15.062.983										400.000	15.462.983	361.600	67.800	45.200		154.600	55.000			30.000		256.933			416.000	1.387.133	14.075.850	
170	HL-06919	Đỗ Văn Hiếu	4.519.000	25	13.690,6	13.900.340										400.000	14.300.340	361.600	67.800	45.200		143.000	55.000			30.000		256.933			468.000	1.427.533	12.872.807	
171	HL-06937	Đới Duy Đại	4.636.000	25	14.246,1	14.464.350	1	178.308								400.000	15.042.658	370.900	69.600	46.400		150.400	55.000			30.000		280.000		468.000		1.470.300	13.572.358	
172	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	4.636.000	29	15.665,1	15.905.089										400.000	16.305.089	370.900	69.600	46.400		163.100	55.000			30.000						735.000	15.570.089	
173	HL-06941	Lê Văn Tiệp	4.636.000	28	15.395,6	15.631.461	2	356.615								400.000	16.388.076	370.900	69.600	46.400		163.900	55.000			30.000						735.800	15.652.276	
174	HL-06967	Đào Văn Mạnh	4.704.000	26	13.838,0	14.049.998										400.000	14.449.998	376.400	70.600	47.100		144.500	55.000			30.000						723.600	13.726.398	
175	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	4.704.000	27	14.445,8	14.667.059			1	180.923						400.000	15.247.982	376.400	70.600	47.100		152.500	55.000			30.000						731.600	14.516.382	
176	HL-06992	Trần Mạnh Cường	4.636.000	25	12.996,5	13.195.607	3	534.923								400.000	14.130.530	370.900	69.600	46.400		141.300	55.000			30.000						713.200	13.417.330	
177	HL-06993	Đặng Văn Dương	4.636.000	31	17.332,7	17.598.237										400.000	17.998.237	370.900	69.600	46.400		180.000	55.000									721.900	17.276.337	
178	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	4.636.000	24	13.103,2	13.303.941	4	713.231								400.000	14.417.172	370.900	69.600	46.400		144.200	55.000			30.000						716.100	13.701.072	
179	HL-06995	Đỗ Hà Phương	4.636.000	25	14.052,5	14.267.784										400.000	14.667.784	370.900	69.600	46.400		146.700	55.000			30.000						718.600	13.949.184	
180	HL-06996	Bùi Duy Phương	4.636.000	27	14.617,9	14.841.846										400.000	15.241.846	370.900	69.600	46.400		152.400	55.000			30.000						724.300	14.517.546	
181	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	4.636.000	27	15.428,6	15.664.966	3	534.923								400.000	16.599.889	370.900	69.600	46.400		166.000	55.000			30.000		76.000			52.000	865.900	15.733.989	
182	HL-06998	Vi Văn Chiến	4.636.000	28	15.244,9	15.478.452										400.000	15.878.452	370.900	69.600	46.400		158.800	55.000			30.000						730.700	15.147.752	
183	HL-06999	Ngô Văn Huấn	4.636.000	27	15.016,1	15.246.147										400.000	15.646.147	370.900	69.600	46.400		156.500	55.000			30.000						728.400	14.917.747	
184	HL-07009	Bế Văn Tuấn	4.636.000	28	15.983,0	16.227.860										400.000	16.627.860	370.900	69.600	46.400		166.300	55.000			30.000						738.200	15.889.660	
185	HL-07072	Nhữ Quang Mai	5.305.000	22	10.782,5	10.947.637										400.000	11.347.637	424.500	79.600	53.100		113.500	55.000			30.000		280.250		312.000		1.347.950	9.999.687	
186	HS19-255	Nguyễn Trường Minh		25	12.246,3	12.433.913										400.000	12.833.913						55.000					375.000			676.000	1.106.000	11.727.913	
187	HS19-304	Nguyễn Văn Kim		26	12.734,2	12.929.237										400.000	13.329.237						55.000				1.332.924					1.387.924	11.941.313	
188	HS19-306	Đinh Văn Quảng		31	14.210,4	14.428.053										400.000	14.828.053						55.000									55.000	14.773.053	
189	HS19-307	Trịnh Minh Đức		28	12.247,4	12.435.030										400.000	12.835.030						55.000				1.283.503					1.338.503	11.496.527	
190	HS19-308	Cao Văn Thắng		28	12.999,3	13.198.399										400.000	13.598.399						55.000									55.000	13.543.399	
191	HS19-324	Nguyễn Văn Mạnh		10	3.864,0	3.923.197											3.923.197						55.000				392.320					447.320	3.475.877	
192	HS19-325	Đinh Văn Tâm		11	4.415,0	4.482.638											4.482.638						55.000				448.264					503.264	3.979.374	
193	HS19-327	Đặng Chu Chung		7	2.634,0	2.674.353											2.674.353						55.000				267.435					322.435	2.351.918	
194	HS19-332	Bế Đại Vương		3	1.042,0	1.057.963											1.057.963						55.000									55.000	1.002.963	
3	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**477**	**198.333,9**	**201.372.366**	**39**	**8.244.845**	**1**	**209.423**		**351.600**			**712.072**	**800.000**	**211.690.306**	**7.790.300**	**1.460.800**	**974.400**		**2.116.800**	**1.045.000**				**1.000.000**	**761.000**	**1.380.000**	**104.000**		**16.632.300**	**195.058.006**	
195	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	5.186.000	8	3.188,9	3.237.703									25.295		3.262.998					32.600	55.000					355.000				442.600	2.820.398	
196	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	5.612.000	31	13.784,1	13.995.273	1	215.846									14.211.119	449.000	84.200	56.200		142.100	55.000									786.500	13.424.619	
197	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	5.186.000	27	12.481,7	12.672.920									88.006		12.760.926	414.900	77.800	51.900		127.600	55.000									727.200	12.033.726	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
198	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	5.445.000	30	7.701,1	7.819.081									48.869		7.867.950	435.700	81.700	54.500		78.700	55.000									705.600	7.162.350	
199	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	4.939.000	19	9.458,4	9.603.303	7	1.329.731									10.933.034	395.200	74.100	49.400		109.300	55.000									683.000	10.250.034	
200	HL-02909	Trần Thị Thoa	5.445.000	27	8.034,4	8.157.487	3	628.269							56.649		8.842.405	435.700	81.700	54.500		88.400	55.000						1.380.000			2.095.300	6.747.105	
201	HL-02967	Phạm Văn Ý	4.939.000	23	11.510,4	11.686.729	4	759.846									12.446.575	395.200	74.100	49.400		124.500	55.000									698.200	11.748.375	
202	HL-02995	Lê Thị Hằng	5.445.000	31	9.103,6	9.243.067									55.906		9.298.973	435.700	81.700	54.500		93.000	55.000									719.900	8.579.073	
203	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	5.445.000	27	12.097,8	12.283.138									85.300		12.368.438	435.700	81.700	54.500		123.700	55.000									750.600	11.617.838	
204	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	5.445.000	32	9.516,1	9.661.887									56.613		9.718.500	435.700	81.700	54.500		97.200	55.000									724.100	8.994.400	
205	HL-03052	Lại Thị Tuyết	5.445.000	27	11.942,7	12.125.662									84.206		12.209.868	435.700	81.700	54.500		122.100	55.000									749.000	11.460.868	
206	HL-03098	Vi Thị Tính	5.186.000	25	10.879,0	11.045.666									82.842		11.128.508	414.900	77.800	51.900		111.300	55.000				500.000					1.210.900	9.917.608	
207	HL-03100	Lê Văn Cường	5.186.000	27	14.873,1	15.100.956											15.100.956	414.900	77.800	51.900		151.000	55.000									750.600	14.350.356	
208	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	5.445.000	22	11.319,0	11.492.407	4	837.692	1	209.423						400.000	12.939.522	435.700	81.700	54.500		129.400	55.000					406.000		104.000		1.266.300	11.673.222	
209	HL-03210	Lương Văn Hữu	5.186.000	25	12.955,8	13.154.283	3	598.385									13.752.668	414.900	77.800	51.900		137.500	55.000				500.000					1.237.100	12.515.568	
210	HL-03342	Lê Văn Phòng	5.186.000	19	9.838,5	9.989.226	8	1.595.692				351.600					11.936.518	414.900	77.800	51.900		119.400	55.000									719.000	11.217.518	
211	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	4.939.000	30	7.716,5	7.834.717									48.967		7.883.684	395.200	74.100	49.400		78.800	55.000									652.500	7.231.184	
212	HL-03377	Lương Thị Duyên	5.186.000	24	10.012,2	10.165.587	4	797.846							79.419		11.042.852	414.900	77.800	51.900		110.400	55.000									710.000	10.332.852	
213	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	7.704.000	23	11.920,7	12.103.274	5	1.481.538								400.000	13.984.812	616.400	115.600	77.100		139.800	55.000									1.003.900	12.980.912	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**116**	**40.270,2**	**40.887.140**	**1**	**201.192**							**109.594**		**41.197.926**	**1.647.600**	**309.000**	**206.200**		**412.000**	**220.000**					**551.000**	**1.380.000**		**1.196.000**	**5.921.800**	**35.276.126**	
214	HL-01817	Trần Thị Thúy	5.066.000	29	8.278,6	8.405.428									54.345		8.459.773	405.300	76.000	50.700		84.600	55.000									671.600	7.788.173	
215	HL-01919	Bùi Công Duẩn	5.231.000	29	12.057,1	12.241.815	1	201.192									12.443.007	418.500	78.500	52.400		124.400	55.000					233.000			650.000	1.611.800	10.831.207	
216	HL-02312	Tống Văn Đảng	5.231.000	28	11.228,0	11.400.013											11.400.013	418.500	78.500	52.400		114.000	55.000					318.000			546.000	1.582.400	9.817.613	
217	HL-02810	Đào Thị Điệp	5.066.000	30	8.706,5	8.839.884									55.249		8.895.133	405.300	76.000	50.700		89.000	55.000						1.380.000			2.056.000	6.839.133	
Tổng cộng				**5.544**	**2.965.187,0**	**3.039.753.400**	**279**	**56.698.921**	**90**	**18.658.610**	**2.344.000**	**2.812.800**	**32**	**11.104.000**	**975.340**	**69.200.000**	**3.201.547.071**	**87.286.700**	**16.373.900**	**10.920.000**	**474.600**	**31.220.200**	**11.880.000**	**264.265**	**2.780.000**	**1.890.000**	**68.724.446**	**18.620.115**	**7.900.000**	**8.606.000**	**5.330.000**	**272.270.229**	**2.929.276.842**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng